

Học kỳ 1: Kinh Tiểu Bộ – Chương 6: Bộ câu hỏi dành cho thiếu niên, sa-di

2. Kumārapañhā hay Sāmaṇerapañhā

Ghi chú 1

Một là gì?

Tất cả chúng sinh đều sống nhờ vào thức ăn

1. Mười câu hỏi này được Đức Phật hỏi Tôn giả Sopāka. Ngài là một trong những đại đệ tử của Đức Phật. Tôn giả Sopāka chứng quả A-la-hán khi mới bảy tuổi. Đức Phật muốn ban cho ngài sự thọ giới cao hơn bằng cách để ngài trả lời những câu hỏi này; do đó, Ngài đã hỏi những câu hỏi bắt đầu bằng “một là gì” và cứ như thế. Vị tôn giả có thể trả lời tất cả các câu hỏi và Đức Phật, hài lòng, đã ban cho ngài sự thọ giới cao hơn. Giới luật cao hơn này được gọi là “Pañhā-byākaraṇūpasampadā,” **1** là một trong tám loại thọ giới cao hơn **2**.
2. Āhāra theo nghĩa đen có nghĩa là thức ăn hay chất dinh dưỡng, là thứ giúp chúng sinh tồn tại; tuy nhiên, câu này “sabbe sattā āhāraṭṭhitikā (tất cả chúng sinh đều sống nhờ vào thức ăn)” được giải thích dựa trên quyết định cá nhân (puggalādhiṭṭhānā), và “āhāra” ở đây không đề cập đến chất dinh dưỡng mà là nguyên nhân (paccaya) cho tất cả năm uẩn, theo như đã nói: “Này các Tỳ-khưu, Ta nói rằng vô minh có nguyên nhân (nguyên nhân = āhāra); nó không phải là không có nguyên nhân. Và nguyên nhân của vô minh là gì? Nên nói rằng: năm triền cái...”

“Asaññasattā devā ahetukā anāhārā aphassakā avedanakā asaññakā acetanakā acittakā pātubhavanti (Chư thiên Asaññasatta xuất hiện không có gốc **3**, thức ăn, tiếp xúc, cảm giác, nhận thức, ý định và tâm trí).” **4**

3. Āhāra có hai loại: rūpa āhāra (thức ăn vật chất hay dinh dưỡng bên ngoài) và nāma āhāra (thức ăn tinh thần), trong đó loại thứ hai được phân loại thành ba loại sau: 3.1. kabalīkārāhāra (thức ăn vật chất hay dinh dưỡng vật lý) = đây là thức ăn thông thường mà chúng ta tiêu thụ hàng ngày để tồn tại; nó được coi là thô khi so sánh với thức ăn của trời. Dinh dưỡng này là một trong bốn nguyên nhân khiến cho các hiện tượng vật chất được duy trì (āhārajarūpa); ba nguyên nhân còn lại là hành động có

chủ ý (kammaja-rūpa), ý thức (cittaja-rūpa) và nhiệt độ (utuja-rūpa). Mặc dù cơ thể vật lý của chúng ta được tạo ra bởi một nghiệp trong quá khứ và sự kết hợp sinh học giữa cha mẹ, nhưng nó không thể tiếp tục tồn tại nếu không tiêu thụ chất dinh dưỡng vật lý.

1 Có tám loại thọ giới: ehi bhikkhu upasampadā, Tisaraṇagamana-upasampada, Ovādaṭṭiggahaṇūpasampadā, pañhābyākaraṇūpasampadā, garudhammaṭṭiggahaṇūpasampadā, dūtenūpasampadā, aṭṭhavācikūpasampadā, ñatticatutthakammūpasampadā.

2 Ghi chú: Trong Pārājika aṭṭhakathā, có đề cập rằng Đức Phật đã hỏi mười loại Asubha thay vì mười câu hỏi này.

3 Ở đây, “không có gốc” có nghĩa là chúng được tái sinh thành asaññāsatta, chỉ có sắc (rūpa), và sắc này không có nguyên nhân/ahetuka (tham, sân, v.v.).

4 Vibhaṅga. 434

3.2. phassāhāra (dinh dưỡng của sự tiếp xúc) = đây là sự va chạm giác quan hay thực tại tối hậu phát sinh từ sự kết hợp của các căn giác quan bên trong, các căn giác quan bên ngoài và ý thức của chúng. Có sáu loại dinh dưỡng của sự tiếp xúc như tiếp xúc bằng mắt, tiếp xúc bằng tai, v.v.

3.3. manosañcetanāhāra (dinh dưỡng của sự chủ động tinh thần) = dinh dưỡng của sự chủ động tinh thần đề cập đến “ý chí (cetanā)” là nguyên nhân của hành động, lời nói và suy nghĩ, hay đề cập đến nghiệp (cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi (Này các Tỳ-khưu! Ta nói ý chí là nghiệp), là một trong những vai trò chính để chúng sinh được sinh ra trong tất cả các sự tồn tại.

3.4. viññāṇāhāra (dinh dưỡng của ý thức) = Điều này đề cập đến tái sinh thức, phát sinh khi bắt đầu một cuộc sống mới. Tái sinh thức được tạo ra bởi ý chí trong quá khứ (nghiệp).

Ghi chú 2:

Hai là gì?

Danh và sắc

Nāma (danh) là gì?

4. Cuộc sống của chúng ta về cơ bản được cấu tạo bởi danh và sắc, chúng có mối quan

hệ qua lại với nhau. Trong Vibhaṅgasutta, Đức Phật nói rằng cảm giác, nhận thức, ý định, tiếp xúc và chú ý được gọi là “danh”. Cảm giác được bao gồm trong vedanākkhandha (uẩn cảm giác), nhận thức trong saññākkhandha (uẩn nhận thức) và ba yếu tố còn lại trong saṅkhārakkhandha (uẩn hành). Trên thực tế, các trạng thái tinh thần trong saṅkhārakkhandha còn nhiều hơn nữa; tuy nhiên, ba yếu tố này ở đây đại diện cho phần còn lại vì chúng tồn tại ngay cả trong tất cả các trạng thái ý thức yếu ớt **5**. Nói cách khác, những trạng thái tinh thần này phổ biến đối với mọi ý thức.

5 M-a.I.227. (Kāmañca aññepi saṅkhārakkhandhasaṅgahitā dhammā santi, ime pana tayo sabbadubbalesupi cittesu santi.)

5. Từ “nāma” có nghĩa là “uốn cong”, có nghĩa là những thực tại được gọi là danh tinh thần uốn cong về phía đối tượng: “ārammaṇābhimukhaṃ namanatoti nāmaṃ.” Tất cả danh tinh thần có thể được nhóm thành năm uẩn (xem ghi chú 5) hoặc nó có thể được phân loại thành citta (ý thức) và cetasika (52 trạng thái tâm thần).

Rūpa (sắc hay vật chất) là gì?

6. Trong Khajjanīyasutta, Đức Phật định nghĩa thuật ngữ ‘Rūpa (vật chất)’ là “Nó bị biến dạng, này các Tỳ-khưu; do đó, nó được gọi là sắc (Ruppatīti kho, bhikkhave, tasmā ‘Rūpaṃ’ti vuccati) **6**. Bị biến dạng bởi cái gì? Bị biến dạng bởi lạnh, bị biến dạng bởi nóng, bị biến dạng bởi đói, bị biến dạng bởi khát, bị biến dạng bởi sự tiếp xúc với ruồi, muỗi, gió, mặt trời và rã. ‘Nó bị biến dạng,’ này các Tỳ-khưu; do đó, nó được gọi là sắc (rūpa).”

Những sắc hay vật chất đó là gì? “Bốn đại chủng, và sắc phụ thuộc vào bốn đại chủng: Đây được gọi là sắc (rūpa) **7**.

7. Bốn đại chủng là những vật chất cơ bản nhất hay nền tảng nhất tồn tại trong tất cả các chất liệu, và chúng cũng phụ thuộc lẫn nhau cũng như không thể tách rời. Đó là:
8. Paṭhavīdhātu = tính cứng hay đất đại.
9. Āpodhātu = tính lỏng hay nước đại.
10. Tejodhātu = tính nóng hay lửa đại.
11. Vayodhātu = tính chuyển động hay gió đại.

Sắc phụ thuộc vào bốn đại chủng (upādāyarūpa) có 24 loại như sau:

1. Pasādarūpa (năm sắc căn): cakkhu (mắt), sota (tai), ghāṇa (mũi), jivhā (lưỡi), và kāya (thân).
2. Gocararūpa hay visayarūpa (bốn trần cảnh): rūpa (sắc), sadda (thanh), gandha

(hương), và rasa (vị). Lưu ý: Xúc trần (photṭhabba) không được bao gồm ở đây, vì nó được cấu tạo bởi paṭhavī, āpo, và vāyo.

3. Bhavarūpa (hai sắc tính nam nữ): pumbhāva (nam tính) và itthibhāva (nữ tính).
4. Hadayarūpa (sắc căn của tâm hay tâm sở).
5. Jīvitindriya (mạng căn).
6. Āhārarūpa (chất dinh dưỡng hay thức ăn).
7. Paricchedarūpa (sắc tính phân định = ākāśadhātu (không gian đại)).
8. Viññatti (hai sắc tính giao tiếp): kāyaviññatti (ý chỉ cơ thể hay cử chỉ) và vacīviññatti (ý chỉ lời nói hay lời nói).
9. Vikārarūpa (năm sắc tính mềm dẻo hay biến đổi): lahutā (nhẹ nhàng), mudutā (mềm mại), kammaññatā (khả năng thích ứng). [+ 2 viññatti].
10. Lakkhaṇarūpa (bốn sắc tính đặc trưng): upacaya (sinh trưởng hay phát sinh), santati (duy trì), jaratā (suy tàn) và aniccatā (vô thường).

6 S.II.71 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi)

7 M.I.66 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi)

Ghi chú 3:

Ba là gì?

Ba loại cảm giác [dễ chịu, đau khổ, không dễ chịu cũng không đau khổ].

8. Đức Phật nói “Vedayatīti kho, bhikkhave, tasmā ‘vedanā’ti vuccati (cái dễ chịu, cái đau khổ và cái trung tính tự chúng cảm nhận đối tượng; do đó, chúng được gọi là “cảm giác” (cảm giác tự nó cảm nhận đối tượng). Ở đây, giáo lý vô ngã được đề cập rằng chính cảm giác cảm nhận đối tượng, không phải anh ta, cô ta hay nó cảm nhận đối tượng. Từ “vedanā” có nghĩa là cảm giác hay cảm thọ, đề cập đến việc ‘cảm nhận’ mùi vị của đối tượng. Nó có đặc điểm là trải nghiệm đối tượng và có chức năng cảm nhận mùi vị của đối tượng. Cảm giác ở trạng thái tiếp nhận chứ không phải hành động để đáp lại biểu hiện giác quan, ví dụ: thích, không thích, yêu, ghét, v.v. không phải là chức năng của cảm giác mà là của các hành (saṅkhāra).
9. Cảm giác là một trong những trạng thái tâm thần (cetasika) luôn phát sinh cùng với ý thức; bất cứ khi nào có ý thức, cảm giác đều phát sinh. Theo Abhidhamma, ý thức có 89 hoặc 121 loại; do đó, cũng có 89 hoặc 121 cảm giác. Cảm giác và sáu trạng thái

tâm thần khác (tiếp xúc, nhận thức, ý chí, nhất tâm, mạng căn và chú ý) không thể tách rời khỏi ý thức, như đã đề cập “cảm giác, nhận thức và ý thức, này bạn, những trạng thái này được kết hợp, không tách rời, và không thể tách rời từng trạng thái này khỏi những trạng thái khác để mô tả sự khác biệt giữa chúng. Vì những gì người ta cảm nhận, người ta nhận thức; và những gì người ta nhận thức, người ta nhận thức.” **8**

10. Thông thường, cảm giác có ba loại: Cảm giác dễ chịu (sukhavedanā), cảm giác đau khổ (dukkhavedanā) và cảm giác trung tính (adukkhamasukkhavedanā hay upekkhāvedanā). Lưu ý rằng thuật ngữ “upekkhā” tương đương với trung tính cụ thể (tatramajjhataṭṭā) trong nhóm các hành và tương đương với cảm giác trung tính (adukkhamasukkhavedanā) trong nhóm cảm giác. Ở đây, ý nghĩa thứ hai được sử dụng.
11. Nguyên nhân của cảm giác là sự tiếp xúc (phassa). Đức Phật nói “Phụ thuộc vào mắt và sắc, nhãn thức phát sinh. Sự gặp gỡ của ba yếu tố này là sự tiếp xúc. Với sự tiếp xúc làm duyên, có cảm giác.” **9**

Giống như hai que củi được cọ xát vào nhau, sự tiếp xúc và ma sát của chúng tạo ra lửa. Tương tự như vậy, sự gặp gỡ của các cơ quan nội tạng, các đối tượng bên ngoài và ý thức tương ứng của chúng được gọi là “tiếp xúc” và với tiếp xúc làm nguồn gốc, có cảm giác.

8 M.I.367. (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi)

9 S.II.261. (cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ. tiṇṇaṃ saṅgati phasso. phassapaccayā vedanā.)

12. Nếu đối tượng dễ chịu, cảm giác hạnh phúc phát sinh; khi đối tượng khó chịu, cảm giác đau khổ xảy ra và khi cảm giác không rõ ràng lắm, thì cảm giác trung tính phát sinh. Sau đó, tham ái có thể phát sinh khi liên quan đến đối tượng dễ chịu, sân hận đối với đối tượng khó chịu và si mê đối với đối tượng mơ hồ.

Biểu đồ:

Nhìn thấy hình ảnh đẹp	(nhãn căn + hình ảnh đẹp + nhãn thức)	Cảm giác dễ chịu (sukhavedanā)	Tham ái (đối với đối tượng đó)	Hành (rāga)
------------------------------	---	-----------------------------------	--------------------------------------	-------------

Nhìn thấy hình ảnh xấu	(nhãn căn + hình ảnh xấu + nhãn thức)	Cảm giác khó chịu (dukkhavedanā)	Sân hận (đối tượng đó)	Hành (dosa)
Nhìn thấy hình ảnh	(nhãn căn + hình ảnh + nhãn thức)	Cảm giác trung tính (upekkhāvedanā)	Không biết (đối tượng đó)	Hành (moha hay avijjā)

Nhìn thấy hình ảnh đẹp > (nhãn căn + hình ảnh đẹp + nhãn thức) > Cảm giác dễ chịu (sukhavedanā) > Tham ái (đối với đối tượng đó) > Hành (rāga)

Nhìn thấy hình ảnh xấu > (nhãn căn + hình ảnh xấu + nhãn thức) > Cảm giác khó chịu (dukkhavedanā) > Sân hận (đối tượng đó) > Hành (dosa)

Nhìn thấy hình ảnh > (nhãn căn + hình ảnh + nhãn thức) > Cảm giác trung tính (upekkhāvedanā) > Không biết (đối tượng đó) > Hành (moha hay avijjā)

13. Không đúng khi nói rằng sự tiếp xúc phát sinh trước; sau đó cảm giác xảy ra. Trên thực tế, tiếp xúc (phassa) và cảm giác (vedanā) phát sinh cùng lúc. Điều đáng chú ý là tiếp xúc (phassa) không chỉ là nguyên nhân của cảm giác mà nó còn là nguyên nhân chính cũng như nguyên nhân gần nhất để cảm giác phát sinh **10**.

14. Tất cả ba loại cảm giác đều được Đức Phật coi là khổ “yaṃ kiñci vedayitaṃ, taṃ dukkhasmiṃ (bất cứ cảm giác nào, nó đều được bao gồm trong khổ). Tại sao cả ba loại cảm giác đều là khổ? Đó là bởi vì cảm giác là một trạng thái có điều kiện, nó có bản chất vô thường và bất cứ điều gì vô thường, nó đều là khổ (yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ). Vì vậy, Tỳ-khưu ni Vajirā đã nói:

“Chỉ có khổ đau mới đến, Khổ đau đứng đó và biến mất.
Không có gì ngoài khổ đau mới đến, Không có gì ngoài khổ đau mới chấm dứt.”

10 Phân tích về cảm giác của Tôn giả Nandamālābhivamsa, trang 62.

Đức Phật đề cập đến cách người ta nên nhìn thấy ba loại cảm giác này một cách đúng đắn.

“Ai thấy lạc là khổ; thấy khổ là mũi tên và thấy vô thường là cảm giác an lạc, không dễ chịu cũng không đau khổ. Vị Tỳ-khưu như vậy, thấy đúng như thật, nhờ vậy được giải thoát tốt đẹp; Thành tựu trong trí tuệ, an lạc, vị hiền giả đó đã vượt qua mọi ràng buộc.”

Cảm giác được bao gồm trong nhóm các pháp cần được biết hoặc hiểu, không phải từ bỏ

hoặc loại bỏ. Cái gì nên từ bỏ? Các phiền não, ràng buộc, v.v. liên quan đến cảm giác cần phải được loại bỏ. Đức Phật nói trong Pahānasutta 11 : “Khuynh hướng tiềm ẩn của tham ái nên được từ bỏ đối với cảm giác dễ chịu. Khuynh hướng tiềm ẩn của sân hận nên được từ bỏ đối với cảm giác đau khổ. Khuynh hướng tiềm ẩn của vô minh nên được từ bỏ đối với cảm giác không đau khổ cũng không dễ chịu. Khi một vị Tỳ-khưu đã từ bỏ những khuynh hướng tiềm ẩn này, họ được gọi là một vị khất sĩ không có khuynh hướng tiềm ẩn, người thấy đúng như thật, đã cắt đứt tham ái, cởi bỏ ràng buộc, và bằng cách hiểu đúng về ngã mạn đã chấm dứt khổ đau.”

Ghi chú 4:

Bốn là gì?

Bốn sự thật cao quý

15. Ý nghĩa của Tứ Diệu Đế. 15.1. Chúng được gọi là Chân lý Cao quý bởi vì các bậc Thánh, tức là các vị Phật, Duyên giác và A-la-hán, v.v. thấu hiểu chúng, như đã nói “Chính vì Ngài đã giác ngộ hoàn toàn về Bốn Chân lý Cao quý này như chúng thực sự là vậy nên Đức Như Lai được gọi là bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.” 12
- 15.2. Các Chân lý Cao quý được gọi như vậy vì chúng là Chân lý của các bậc Thánh, như đã nói “Trong thế giới này, với chư thiên, Ma vương và Phạm thiên, trong thế hệ này với các vị tu sĩ và Bà-la-môn, chư thiên và con người, Đức Như Lai là bậc cao quý. Do đó, chúng được gọi là chân lý cao quý [bởi vì bốn điều này được Đức Phật, bậc Thánh, chứng ngộ và thuyết giảng]. **13**

11 S.II.248. (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi).

12 S.III.379 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi).

13 S.III.381 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi).

15.3. Các Chân lý Cao quý luôn luôn có thật, chân lý và không thể bị thay đổi bởi bất kỳ ai; do đó, chúng được gọi là Chân lý Cao quý, như đã đề cập: “Bốn Chân lý Cao quý này, này các Tỳ-khưu, là có thật, không sai lầm, không khác. Do đó, chúng được gọi là chân lý cao quý.” **14**

16. Bốn Chân lý Cao quý là gì? 16.1. Dukkham ariyasaccam = Khổ đế. Sanh là khổ; già là khổ; chết là khổ; sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ; không được như ý là khổ. Tóm lại, năm uẩn chấp thủ là khổ. 16.2. Dukkhasamudayam ariyasaccam = Tập đế. Chính là sự

thèm muốn dẫn đến tái sinh trong tương lai, xen lẫn với sự ham thích và tham lam, tìm kiếm sự hưởng thụ trong nhiều cõi khác nhau. Đó là, tham ái dục lạc, tham ái sự tồn tại và tham ái sự không tồn tại. Đây được gọi là tập đế. 16.3. Dukkhanirodham ariyasaccam = Diệt đế. Chính là sự phai nhạt dần và chấm dứt chính sự thèm muốn đó mà không còn gì sót lại; từ bỏ nó, buông bỏ nó, giải thoát nó và không bám víu vào nó. Đây được gọi là diệt đế. 16.4. Dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccam = Đạo đế. Đó chính là bát chánh đạo cao quý này, đó là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, niệm và chánh định **15** .

17. Bốn chức năng cần thực hiện liên quan đến Tứ Diệu Đế: Điều rất quan trọng là phải hiểu các chức năng cần thiết được thực hiện đối với Tứ Diệu Đế. Những gì người ta nên làm đối với mỗi Chân lý Cao quý để có được sự thực hành và kết quả chính xác. Không hiểu được chức năng của chúng, người ta có thể hiểu sai bản chất của giáo lý Đức Phật và giải thích sai giáo lý Đức Phật. Bốn chân lý cao quý có ba vòng (tiparivaṭṭam) và mười hai khía cạnh (dvādasākāram) như sau:

Mỗi chân lý cao quý có ba Ñāṇa (cấp độ hiểu biết):

14 S.III.381 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi).

15 S.III.369 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi).

1. Saccañāṇa (hiểu biết về các chân lý): hiểu biết về Tứ Diệu Đế như chúng thực sự là: ‘đây là khổ’, ‘đây là nguyên nhân của khổ’, ‘đây là sự chấm dứt khổ’, ‘đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau’; ‘khổ đau như thế này’, ‘nguyên nhân của khổ đau như thế này’, ‘sự chấm dứt khổ đau như thế này’, ‘con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau như thế này’. Hiểu biết này hoàn thành vòng đầu tiên (parivaṭṭa).
2. Kiccañāṇa (hiểu biết về nhiệm vụ): hiểu biết về các nhiệm vụ cần thiết phù hợp với từng Chân lý Cao quý: khổ đau cần được hiểu biết đầy đủ, nguyên nhân của khổ đau cần được từ bỏ, v.v., như đã mô tả ở trên. Hiểu biết này hoàn thành ‘vòng’ thứ hai.
3. Katañāṇa (hiểu biết về những gì đã được thực hiện): hiểu biết về việc đã hoàn thành các nhiệm vụ liên quan đến Tứ Diệu Đế. Người ta biết: ‘Khổ, cái cần được hiểu biết đầy đủ, đã được hiểu biết đầy đủ’; ‘Nguyên nhân, cái cần được từ bỏ, đã được từ bỏ’;

‘Sự chấm dứt, cái cần được chứng ngộ, đã được chứng ngộ’; ‘Con đường, cái cần được phát triển, đã được phát triển.’ Hiểu biết này hoàn thành ‘vòng’ thứ ba **16**.

Ba cấp độ hiểu biết này nhân với bốn chân lý cao quý cho 12 yếu tố hoặc khía cạnh. Đức Phật nói rằng nếu không đạt được ba cấp độ hiểu biết và 12 yếu tố này, Ngài sẽ không tuyên bố rằng Ngài đã đạt được giác ngộ tối thượng vô song hay quả vị A-la-hán. Vì Ngài đã hoàn thành tất cả những hiểu biết và khía cạnh này, Ngài tuyên bố rằng Ngài đã đạt được giác ngộ.

1. Khổ đế Hiểu biết rằng có khổ đau. Hiểu biết rằng khổ đau phải được hiểu biết đầy đủ. Hiểu biết rằng khổ đau đã được hiểu biết đầy đủ.
2. Tập đế Hiểu biết rằng tham ái là nguyên nhân của khổ đau. Hiểu biết rằng tham ái phải được từ bỏ. Hiểu biết rằng tham ái đã được từ bỏ.
3. Diệt đế Hiểu biết rằng sự chấm dứt hoàn toàn tham ái là sự chấm dứt khổ đau. Hiểu biết rằng sự chấm dứt tham ái (Niết bàn) phải được chứng ngộ. Hiểu biết rằng sự chấm dứt tham ái đã được chứng ngộ.
4. Đạo đế
Hiểu biết rằng Bát chánh đạo là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.
Hiểu biết rằng Bát chánh đạo phải được tu tập.
Hiểu biết rằng Bát chánh đạo đã được tu tập.

Tứ Diệu Đế

- | | | |
|----|------|--|
| 1. | Khổ | Knowledge of truth => Knowledge of duties => Knowledge of what |
| 2. | Tập | has been done |
| 3. | Diệt | |
| 4. | Đạo | |

16 Buddhadhamma, trang 1908.

Ghi chú 5:

Năm là gì?

Năm uẩn

18. Sự sống của con người có thể được chia thành danh và sắc như đã đề cập trước đó; hơn nữa, nó có thể được chia thành năm nhóm hoặc năm uẩn, trong đó bốn nhóm cuối được nhóm thành danh (nāma). Chúng thực hiện các chức năng của mình cùng nhau như một nhóm để tạo ra tất cả các trải nghiệm cuộc sống của một người. Chúng phát sinh từ các nguyên nhân và điều kiện, phát sinh và biến mất liên tục; do đó, chúng là vô thường, khổ đau và vô ngã.

19. Năm uẩn được Đức Phật giải thích trong Khajjanīyasutta **17** như sau:

19.1. (Xem ghi chú 2)

19.2. (Xem ghi chú 3)

19.3. “Và tại sao, này các Tỳ-khưu, các ông gọi nó là nhận thức? ‘Nó nhận thức,’ này các Tỳ-khưu, do đó nó được gọi là nhận thức. Và nó nhận thức cái gì? Nó nhận thức màu xanh lam, nó nhận thức màu vàng, nó nhận thức màu đỏ, nó nhận thức màu trắng. ‘Nó nhận thức,’ này các Tỳ-khưu, do đó nó được gọi là nhận thức.”

Saññā có nghĩa là nhận thức hoặc tri giác. Nó nhận thức hoặc ghi nhận các thuộc tính và đặc tính của các đối tượng như màu sắc, hình dáng, kích thước, tên, v.v. Nó được chia thành sáu loại, theo con đường nhận thức:

17 S.II.71 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi)

1. Rūpasaññā (nhận thức về sắc): xanh lam, vàng, đỏ, trắng, v.v.
2. Saddasaññā (nhận thức về thính): lớn, nhỏ, cao, trầm, v.v.
3. Gandhasaññā (nhận thức về hương): thơm, hôi, nặng mùi, v.v.
4. Rasasaññā (nhận thức về vị): ngọt, chua, đắng, cay, mặn, v.v.
5. Phoṭṭhabbasaññā (nhận thức về xúc): cứng, mềm, mịn, thô ráp, nóng, lạnh, v.v.
6. Dhammasaññā (nhận thức về pháp): đẹp, xấu, thường hằng, vô thường, ngã, vô ngã, v.v.

19.4. “Và tại sao, này các Tỳ-khưu, các ông gọi chúng là các hành? ‘Chúng kiến tạo cái có điều kiện,’ này các Tỳ-khưu, do đó chúng được gọi là các hành. Và cái có điều kiện mà

chúng kiến tạo là gì? Chúng kiến tạo sắc có điều kiện thành sắc; chúng kiến tạo thọ có điều kiện thành thọ; chúng kiến tạo tưởng có điều kiện thành tưởng; chúng kiến tạo hành có điều kiện thành hành; chúng kiến tạo thức có điều kiện thành thức. ‘Chúng kiến tạo cái có điều kiện,’ này các Tỳ-khưu, do đó chúng được gọi là các hành.”

“Saṅkhāra” ở đây có nghĩa là các hành. Nó đề cập đến các thuộc tính tinh thần hoặc trạng thái tinh thần, được dẫn dắt bởi ý định hoặc ý chí (cetanā). Tâm trí không có ý định không thể thực hiện bất kỳ hành động thân thể, hành động lời nói và hành động tinh thần nào; do đó, ý chí luôn phát sinh cùng với ý thức. Với ý định, v.v. là tác nhân, người ta thực hiện hành động thân thể, lời nói và tinh thần.

Trong số các hành đó, ý chí (cetanā) là người dẫn đầu và luôn tham gia như một yếu tố chính trong quá trình; do đó, thuật ngữ “cetanā” đôi khi đại diện cho tất cả các hành, theo như đã đề cập: “Này các Tỳ-khưu, chính là ý chí mà Ta nói là “nghiệp”, bởi ý chí người ta tạo nghiệp thông qua thân, khẩu hoặc ý.” **18**

Thông thường, các hành (Saṅkhāra) có sáu loại trong kinh điển như sau:

1. Rūpaśāñcetanā (ý định liên quan đến sắc).
2. Saddaśāñcetanā (ý định liên quan đến thính).
3. Gandhaśāñcetanā (ý định liên quan đến hương).
4. Rasaśāñcetanā (ý định liên quan đến vị).
5. Phoṭṭhabbaśāñcetanā (ý định liên quan đến xúc).
6. Dhammaśāñcetanā (ý định liên quan đến pháp).

18 A.II.358. (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi).

Trong Abhidhamma, có năm mươi hai trạng thái tâm thần hoặc tâm sở (cetasika) như tiếp xúc, cảm giác, nhận thức, tham lam, sân hận, si mê, niềm tin, xấu hổ đạo đức, v.v. Đối với sự phân loại của các uẩn, cảm giác được bao gồm trong uẩn cảm giác, và nhận thức trong uẩn nhận thức. Năm mươi trạng thái tâm thần còn lại nằm trong uẩn hành.

Điều đáng chú ý là từ “saṅkhāra (các pháp hữu vi)” trong ba đặc tính vô thường, khổ đau và vô ngã và “saṅkhāra (các hành)” trong năm uẩn không hoàn toàn giống nhau. Phạm vi của từ “saṅkhāra” trong ba đặc tính rộng hơn nhiều so với từ trong năm uẩn vì tất cả năm uẩn đều được bao gồm trong phạm vi của “saṅkhāra” trong ba đặc tính. **19**

Rūpakkhandha	rūpa	
Vedanākkhandha		“Saṅkhāra” in the three characteristic.
Saññākkhandha	nāma	

Saṅkhārakkhandha

Viññāṇakkhandha

Thuật ngữ “saṅkhāra” trong Duyên khởi (paṭiccasamuppada) được định nghĩa trong bối cảnh ứng dụng thực tế và chức năng hoạt động. Nó có ba loại: kāya-saṅkhāra (hành động thân thể có chủ ý); vacī-saṅkhāra (hành động lời nói có chủ ý); và citta-saṅkhāra (hành động tinh thần có chủ ý). Thuật ngữ này khác với thuật ngữ trong năm uẩn, trong đó các yếu tố tinh thần khác nhau được thể hiện.

19.5. “Và tại sao, này các Tỳ-khưu, các ông gọi nó là thức? ‘Nó nhận thức,’ này các Tỳ-khưu, do đó nó được gọi là thức. Và nó nhận thức cái gì? Nó nhận thức chua, nó nhận thức đắng, nó nhận thức cay, nó nhận thức ngọt, nó nhận thức sắc, nó nhận thức nhát, nó nhận thức mặn, nó nhận thức nhạt nhẽo. ‘Nó nhận thức,’ này các Tỳ-khưu, do đó nó được gọi là thức.”

19 Để biết thêm chi tiết, xem Buddhaddhamma, trang 109.

Thuật ngữ “viññāṇa” có nghĩa là “thức” và chức năng của nó là biết hoặc nhận thức đối tượng. Nó là cơ sở và là kênh cho các uẩn tâm thần khác, và nó hoạt động cùng với chúng. Có sáu loại thức, được phân loại theo cửa hoặc căn mà chúng phát sinh:

1. Cakkhaviññāṇa = nhãn thức
2. Sotaviññāṇa = nhĩ thức
3. Ghānaviññāṇa = tỷ thức
4. Jivhāviññāṇa = thiệt thức
5. Kāyaviññāṇa = thân thức
6. Manoviññāṇa = ý thức

Nó vừa là hiểu biết sơ cấp vừa là hiểu biết thứ cấp:

- Chức năng sơ cấp của nó là theo nghĩa hiểu biết đối tượng ban đầu. Ví dụ, người ta nhìn thấy một con mèo (tức là nhãn thức phát sinh); sau đó người ta có thể cảm thấy vui khi nhìn thấy con mèo (vedanā), người ta có thể xác định đó là con mèo của ai (saññā) và người ta có thể yêu con mèo đó (saṅkhāra).
- Chức năng thứ cấp của nó là để biết sau, có nghĩa là người ta biết kết hợp với các uẩn khác. Ví dụ, khi người ta cảm thấy vui hoặc buồn, người ta biết rằng mình đang vui hoặc buồn (= viññāṇa). Người ta nhận thức đối tượng là tốt hay xấu (= saññā).

Người ta tham gia vào những suy nghĩ và ý định khác nhau (= saṅkhāra).

Ghi chú 6

Sáu là gì?

Sáu nội xứ

20. Như đã đề cập trước đó, cuộc sống của chúng ta được tạo thành từ danh hoặc sắc hoặc năm uẩn; tuy nhiên, trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta không trực tiếp tham gia vào các uẩn này. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta tương tác với thế giới hoặc các đối tượng thông qua sáu cửa giác quan (phassadvāra), tức là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn.

Bằng các cửa giác quan này, người ta có thể nhận thức và tiếp nhận các đặc tính và thuộc tính khác nhau của thế giới, tức là sáu trần (ārammaṇa): sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Để hành động hoặc phản ứng với thế giới, chúng ta hành động thông qua ba kênh cửa (kamma-dvāra): thân môn (cửa thân thể hoặc kênh của các hành động thân thể), khẩu môn (cửa lời nói hoặc kênh của các hành động lời nói) và ý môn (cửa tâm trí). Các hành động thông qua những cánh cửa đó lần lượt được gọi là thân nghiệp (hành động thân thể), khẩu nghiệp (hành động lời nói) và ý nghiệp (hành động tinh thần).

21. Trong kinh điển, thuật ngữ “āyatana” được sử dụng trong ngữ cảnh của “dvāra (cửa)”. Thuật ngữ “āyatana” có nghĩa là “căn, liên kết, lĩnh vực”, có nghĩa là “căn cho ý thức và một đối tượng”, “liên kết nhận thức”, “lĩnh vực nhận thức” hoặc “nguồn gốc của nhận thức.” **20** Có sáu nội xứ như sau:

1. cakkhāyatana = nhãn căn; lĩnh vực của mắt; lĩnh vực thị giác.
2. sotāyatana = nhĩ căn; lĩnh vực của tai; lĩnh vực thính giác.
3. ghāṇāyatana = tỷ căn; lĩnh vực của mũi; lĩnh vực khứu giác.
- 4.

jivhāyatana = thiệt căn; lĩnh vực của lưỡi; lĩnh vực vị giác.

5. kāyāyatana = thân căn; lĩnh vực của cơ thể; lĩnh vực xúc giác.

6. Manāyatana = ý căn; lĩnh vực của tâm trí; lĩnh vực tinh thần.

22. Các đối tượng phát sinh tại các căn đó cũng được gọi là “āyatana” vì chúng hợp tác trong một liên kết nhận thức hoặc nguồn gốc nhận thức. Để không nhầm lẫn, các căn được gọi là “ajjhātikāyatana (nội xứ)” và các đối tượng tương ứng của chúng được gọi là “bāhirāyatana (ngoại xứ)”.

Các căn phục vụ con người theo hai cách:

1 Chúng là cửa ngõ để trải nghiệm thế giới: những căn đó trở thành công cụ để học hỏi, hiểu biết và chúng rất cần thiết để giúp con người tồn tại, sống hạnh phúc, phát triển phẩm chất cuộc sống và đạt được Niết bàn. Đây là nguyên tắc hoặc chức năng cơ bản, có thể dẫn đến kiến thức.

2 Chúng là kênh để ‘hưởng thụ’ thế giới: phụ thuộc vào những cửa ngõ này, con người trải nghiệm và hưởng thụ những thú vui của thế giới; họ tìm kiếm sự giải trí, thỏa mãn bằng cách nhìn thấy cảnh vật, nghe âm thanh, ngửi mùi hương, nếm mùi vị, chạm vào đồ vật hữu hình và tưởng tượng về những suy nghĩ dễ chịu. Đây là chức năng bổ sung, dẫn đến việc tận hưởng cảm giác **21**.

20 Trong Thanh tịnh đạo, nhiều ý nghĩa khác nhau của thuật ngữ “āyatana” được đưa ra: “điểm truyền tải cho tâm (citta) và tâm sở (cetasika), tức là vị trí tham gia tích cực của chúng; điểm mở rộng cho tâm và tâm sở; các tác nhân đằng sau sự tiếp tục của đau khổ kéo dài trong vòng luân hồi (saṃsāradukkha); nguồn gốc; miền; điểm hội tụ; v.v.” xem. Vsm.I.122.

21 Để biết thêm chi tiết, xem Buddhaddhamma, Chương II (lục xứ).

Ghi chú 7:

Bảy là gì?

Bảy yếu tố giác ngộ

23. Bojjhaṅga là sự kết hợp của hai thuật ngữ Bodhi (giác ngộ) và aṅga (yếu tố). Do đó, nó có nghĩa là các yếu tố của sự giác ngộ. Chúng được gọi như vậy bởi vì chúng là các yếu tố của các pháp dẫn đến giác ngộ và cũng là các yếu tố của người thiền định chứng ngộ Niết bàn, như đã đề cập trong Bhikkhusutta “bodhāya saṃvattanīti kho, bhikkhu, tasmā ‘bojjhaṅgāti’ (Này Tỳ-khưu! Chúng dẫn đến giác ngộ; do đó, chúng được gọi là các yếu tố giác ngộ). Đôi khi, các yếu tố giác ngộ được gọi là “sambojjhaṅga”, trong đó tiền tố saṃ có nghĩa là “tốt lành hoặc cao quý”.

Tóm lại, từ “bodhi” trong Chú giải có nghĩa là chính sự giác ngộ hoặc vị thánh đệ tử giác ngộ; từ “bojjhaṅga” dùng để chỉ các yếu tố dẫn đến giác ngộ hoặc các yếu tố của một người giác ngộ **22**.

Bojjhaṅga có bảy loại như sau:

1. **Sati-sambojjhaṅga** – niệm giác chi: Từ “sati” có nghĩa là nhớ lại, suy ngẫm và tập trung sự chú ý vào đối tượng đang tham gia hoặc một hoạt động cần thiết. Nó kéo tâm trí và giữ nó cố định vào đối tượng mong muốn hoặc bất cứ điều gì người ta nên quan tâm, khiến đối tượng chịu sự nhận thức của tâm trí, ngăn không cho nó bị lỏng lẻo, rơi rớt và mất mát, hoặc bị tách rời. Ở đây, niệm bao gồm cả niệm trong bốn niệm xứ và sự hồi tưởng về những gì đã làm và đã nói từ lâu **23** chẳng hạn như nhớ lại lời dạy của Đức Phật và các hoạt động cần thiết để cho trí tuệ quán chiếu.
2. **Dhammavicaya-sambojjhaṅga** – trạch pháp giác chi: Dhammavicaya có nghĩa là “quán chiếu chân lý”, có nghĩa là người ta quán chiếu đối tượng được niệm tập trung hoặc giữ vững. Bằng cách sử dụng trí tuệ để suy xét; suy ngẫm; và tìm hiểu về những pháp đó, tức là chân lý, chánh nghĩa, đức hạnh là gì, lợi ích và hữu ích là gì; bốn chân lý cao quý, v.v., nó được gọi là ‘Dhammavicaya.’

22 1. Bằng sức mạnh của sự hợp nhất của niệm, quán chiếu, v.v. là những yếu tố đối lập của sự thụ động, bất an, đam mê dục lạc, khổ hạnh, chấp thủ với tà kiến về sự hủy diệt khi chết và kiến chấp về sự vĩnh cửu và phát sinh ở thế gian và xuất thế gian, một vị thánh đệ tử giác ngộ; do đó, nó được gọi là “giác ngộ (bodhi)”, có nghĩa là người đó thức tỉnh khỏi giấc ngủ của sự liên tục của các ô nhiễm, thấu hiểu bốn chân lý cao quý hoặc chứng ngộ Niết bàn. 2. Nhờ sự hài hòa của bảy yếu tố như đã nêu, người đó giác ngộ, do đó vị thánh đệ tử được gọi là “giác ngộ (bodhi)”. 3. Chúng được gọi là các yếu tố giác ngộ

(bojjhaṅga) bởi vì chúng là các yếu tố của bảy pháp hài hòa đó. 4. Các yếu tố của một vị thánh đệ tử được gọi là “các yếu tố giác ngộ (bojjhaṅga)”. 5. chúng dẫn đến giác ngộ, v.v.; do đó, chúng là “các yếu tố giác ngộ”.

23 A.III.276.

3. **Vīriya-sambojjhaṅga** – tinh tấn giác chi: Vīriya (tinh tấn) đề cập đến sức mạnh hoặc năng lượng của tâm trí để tiến về phía trước hoặc tiến bộ hơn nữa. Ngay cả khi gặp phải chướng ngại, rắc rối hoặc khó khăn, v.v., người ta không nản lòng, sợ hãi hoặc mất tinh thần; người ta có năng lượng để duy trì tâm trí của chính mình và ngăn không cho nó bỏ cuộc. Đây là yếu tố sẽ góp phần vào thành công. Ở đây, bốn loại tinh tấn được sử dụng: ngăn chặn các trạng thái tâm bất thiện chưa phát sinh, từ bỏ các trạng thái bất thiện đã phát sinh, phát triển các phẩm chất thiện chưa phát sinh và duy trì và tăng trưởng các phẩm chất thiện đã phát sinh.
4. **Pīti-sambojjhaṅga** – hỷ giác chi: Pīti (hỷ) có nghĩa là sự hài lòng hoặc sự hấp thụ thú vị, sự đánh giá cao và sự sung sướng. Giống như cơ thể của chúng ta, tâm trí của chúng ta cần được nuôi dưỡng. Pīti là một chất dinh dưỡng quan trọng của tâm trí.
5. **Passaddhi-sambojjhaṅga** – khinh an giác chi: Passaddhi (khinh an) có nghĩa là thư giãn hoặc bình tĩnh và mát mẻ, không bồn chồn cũng không căng thẳng. Yếu tố này được chia thành cả sự an tĩnh về thể chất và tinh thần. Nó xảy ra khi cảm giác mệt mỏi hoặc các cảm giác khó chịu khác giảm bớt mà không cần nỗ lực đặc biệt nào.
6. **Samādhi-sambojjhaṅga** – định giác chi: Thuật ngữ “samādhi” có nghĩa là “nhất tâm, tập trung, sự thiết lập vững chắc của tâm trí vào một đối tượng cụ thể.” Tâm trí tập trung mạnh mẽ vào một đối tượng mà không bị phân tâm cũng không dao động. Trong kinh điển, chánh định đề cập đến bốn thiền.
7. **Upekkhā-sambojjhaṅga** – xả giác chi: Upekkhā (xả) đề cập đến sự bình đẳng và bình tĩnh của một tâm trí trung lập mà không có bất kỳ khuynh hướng nào nghiêng về bên này hay bên kia, và đó là sự thờ ơ với kiến thức; nghĩa là [tâm trí] hiểu đầy đủ cái gì là cái gì, vì vậy nó vẫn thờ ơ.

Trong số 7 yếu tố giác ngộ này, yếu tố quán chiếu, yếu tố tinh tấn và yếu tố hỷ là “các

yếu tố kích hoạt”, trong khi các yếu tố khinh an, định và xả được gọi là “các yếu tố kiểm chế”.

Bất cứ khi nào tâm trí của người thiền định uể oải hoặc thụ động (*līnam cittaṃ*), người đó nên phát triển ba yếu tố kích hoạt bởi vì chúng có thể từ bỏ sự hôn trầm và trao quyền cho tâm trí. Đức Phật đã đưa ra một ví dụ trong kinh Aggi sutta **24** như sau: giống như một đồng lửa nhỏ cần được mở rộng bằng cách bỏ phân bò khô, cỏ, gỗ, v.v., thì ba yếu tố kích hoạt cũng nên được thực hành khi tâm trí uể oải hoặc không hoạt động.

Ngược lại, bất cứ khi nào tâm trí phẩn chấn hoặc kích động (*uddhataṃ cittaṃ*), người đó nên phát triển ba yếu tố kiểm chế bởi vì chúng đủ khéo léo để làm dịu tâm trí đang rung động và lung lay. Giống như một đồng lửa lớn được dập tắt bằng cách ném vào nước hoặc phân bò ướt, thì ba yếu tố kiểm chế cũng nên được thực hiện khi tâm trí bất an.

24 S.III.98.

Tuy nhiên, yếu tố niệm phải được áp dụng mọi lúc cho dù tâm trí uể oải hay phẩn khích (*sañña khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmi*). Niệm giúp người thiền định duy trì sự cân bằng giữa các yếu tố kích hoạt và các yếu tố kiểm chế. Tuy nhiên, niệm mà không có sự hiểu biết rõ ràng là yếu và nó cũng không đủ mạnh để tạo ra giác ngộ. Chỉ có niệm với sự hiểu biết rõ ràng mới đủ khéo léo để tạo ra niệm mạnh mẽ và tuyệt vời trong yếu tố giác ngộ. Những người luôn niệm sẽ tiến bộ trong thiền định cho đến khi họ chứng ngộ Niết bàn. “Niệm là con đường dẫn đến bất tử (niết bàn), phóng dật là con đường dẫn đến cái chết. Người niệm không chết; người phóng dật như đã chết” (Pháp cú 21).

Ghi chú 8:

Tám là gì?

Bát chánh đạo

24.

Ariya-atthaṅgika-magga có thể được dịch là ‘Bát chánh đạo của bậc Thánh’, ‘Bát chánh đạo dẫn dắt người ta trở thành bậc Thánh’, ‘Bát chánh đạo được khám phá bởi bậc Thánh (Đức Phật)’, hoặc ‘Con đường tối thượng bao gồm tám yếu tố’. Bát chánh đạo không có nghĩa là có tám con đường hoặc tám cách và người ta phải thực hành chúng một cách riêng biệt, mà nó chỉ là một con đường bao gồm tám yếu tố. Nó giống như một con đường bao gồm đất, đá bê tông, v.v. để tạo nên mặt đường tốt; lề đường, bờ kè, làn đường; đèn giao thông, biển báo, v.v. Khi người ta đi theo con đường này, người ta sẽ đến đích cuối cùng của mình.

25. Tám yếu tố là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, niệm và chánh định. Có ba nhóm giới: giới học (adhisīlasikkhā), định học (adhicittasikkhā) và tuệ học (adhipaññāsikkhā).
26. Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng được bao gồm trong giới học giống như mặt đường tốt; chánh tinh tấn, niệm và chánh định được nhóm thành định học giống như lề đường, bờ kè, làn đường của con đường và chánh kiến và chánh tư duy nằm trong tuệ học giống như đèn giao thông và biển báo chỉ dẫn **25** .

25 Buddhadhamma.p.1280.

1. Chánh kiến
2. Chánh tư duy
3. Chánh ngữ
4. Chánh nghiệp
5. Chánh mạng
6. Chánh tinh tấn
7. Niệm
8. Chánh định

27. Giải thích chi tiết về Bát chánh đạo được tìm thấy trong Vibhaṅga, Maggasam̐yutta **26** , v.v. như sau:

28.

Sammādiṭṭhi (chánh kiến): biết về khổ đau, nguồn gốc của khổ đau, sự chấm dứt khổ đau và sự thực hành dẫn đến sự chấm dứt khổ đau. Đây được gọi là chánh kiến.

29. **Sammāsaṅkappa (chánh tư duy):** Đó là suy nghĩ từ bỏ, thiện chí và không làm hại. Đây được gọi là chánh tư duy.
30. **Sammavācā (chánh ngữ):** kiêng nói dối, kiêng nói lời chia rẽ, kiêng nói lời cay nghiệt, kiêng nói lời vô ích: đây được gọi là chánh ngữ.
31. **Sammākammanta (chánh nghiệp):** kiêng sát sinh, kiêng trộm cắp, kiêng tà dâm: đây được gọi là chánh nghiệp.
32. **Sammāājīva (chánh mạng):** một vị thánh đệ tử, sau khi từ bỏ lối sống sai lầm, kiếm sống bằng chánh mạng: đây được gọi là chánh mạng.
33. **Sammāvāyāma (chánh tinh tấn):** 6.1. Một Tỳ-khưu phát khởi mong muốn không phát sinh các trạng thái bất thiện chưa phát sinh; vị ấy nỗ lực, khơi dậy năng lượng, áp dụng tâm trí và phẩn đấu. 6.2. Vị ấy phát khởi mong muốn từ bỏ các trạng thái bất thiện đã phát sinh.... 6.3. Vị ấy phát khởi mong muốn phát sinh các trạng thái thiện chưa phát sinh....

26 S.III.7 (Dịch bởi Tôn giả Tỳ-khưu Bodhi).

6.4. Vị ấy phát khởi mong muốn duy trì các trạng thái thiện đã phát sinh, để chúng không bị suy tàn, tăng trưởng, mở rộng và hoàn thiện bằng cách phát triển; vị ấy nỗ lực, khơi dậy năng lượng, áp dụng tâm trí và phẩn đấu. Đây được gọi là chánh tinh tấn.

7.

Sammāsati (niệm): 7.1. Một Tỳ-khưu an trú quán thân trên thân, nhiệt tâm, hiểu biết rõ ràng, niệm, đã loại bỏ tham ái và bất mãn đối với thế gian. 7.2. Vị ấy an trú quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, hiểu biết rõ ràng, niệm, đã loại bỏ tham ái và bất mãn đối với thế gian. 7.3. Vị ấy an trú quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, hiểu biết rõ ràng, niệm, đã loại bỏ tham ái và bất mãn đối với thế gian. 7.4. Vị ấy an trú quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, hiểu biết rõ ràng, niệm, đã loại bỏ tham ái và bất mãn đối với thế gian. Đây được gọi là niệm.

8. **Sammāsamādhī (chánh định):** 8.1. Sau khi ly dục, ly các ác bất thiện pháp, một Tỳ-khưu chứng và trú trong sơ thiền, có tầm và tứ, hỷ và lạc do ly dục sanh. 8.2. Vị ấy diệt tầm và tứ, chứng và trú trong nhị thiền, nội tĩnh nhất tâm, vô tầm vô tứ, hỷ và lạc do định sanh. 8.3. Vị ấy xả hỷ, trú xả niệm lạc, thân thọ lạc, chứng và trú tam thiền mà các bậc thánh nói: “Vị ấy trú xả niệm lạc”. 8.4. Vị ấy từ bỏ lạc và khổ, trước đã diệt hỷ và ưu, chứng và trú tứ thiền, phi khổ phi lạc, xả niệm thanh tịnh. Đây được gọi là chánh định.

Bát chánh đạo này còn được gọi là “Trung đạo (Majjhimā-paṭipadā)”. Đây là con đường tương ứng với quy luật tự nhiên, và nó mang lại kết quả theo chu kỳ chấm dứt tự nhiên. Con đường này đi lệch khỏi hai cực đoan: dục lạc và khổ hạnh và dẫn đến mục tiêu là Niết bàn.

Chánh kiến là yếu tố thiết yếu từ lúc bắt đầu cho đến khi giải thoát và nó hỗ trợ bảy yếu tố còn lại đi đúng hướng; do đó, nó được đề cập đầu tiên.

Ghi chú 9

Chín là gì?

Chín chỗ ở của chúng sinh

[“Bảy trú xứ của thức và hai cảnh giới:

1. “Có những chúng sinh có nhiều thân và nhiều nhận thức, chẳng hạn như con người, một số chư thiên và một số chúng sinh ở các cõi thấp (Vinipātika). Đây là trú xứ thức đầu tiên.
- 2.

“Có những chúng sinh có nhiều thân và một nhận thức, chẳng hạn như chư thiên của Phạm chúng sanh bởi sơ thiền (Brahmakāyikā paṭhamābhiniḍḍattā). Đây là trú xứ thức thứ hai.

3. “Có những chúng sinh có một thân và nhiều nhận thức, chẳng hạn như chư thiên Quang minh (Ābhassarā). Đây là trú xứ thức thứ ba.
4. “Có những chúng sinh có một thân và một nhận thức, chẳng hạn như chư thiên Thiện Hắc (Subhakiṇhā). Đây là trú xứ thức thứ tư.
5. “Có những chúng sinh, với sự siêu việt hoàn toàn các nhận thức về sắc, với sự biến mất của các nhận thức về sự kháng cự, và không chú ý đến các nhận thức về sự đa dạng, [nhận thức,] ‘Không gian vô tận,’ đạt đến cảnh giới vô biên xứ. Đây là trú xứ thức thứ năm.
6. “Có những chúng sinh, với sự siêu việt hoàn toàn cảnh giới vô biên xứ, [nhận thức,] ‘Thức vô tận,’ đạt đến cảnh giới thức vô biên xứ. Đây là trú xứ thức thứ sáu.
7. “Có những chúng sinh, với sự siêu việt hoàn toàn cảnh giới thức vô biên xứ, [nhận thức,] ‘Không có gì cả,’ đạt đến cảnh giới vô sở hữu xứ. Đây là trú xứ thức thứ bảy.
8. [& 9] “Cảnh giới của chúng sinh vô tướng và, thứ hai, cảnh giới phi tướng phi phi tướng xứ. Đây là hai cảnh giới.” {DN 15}}
9. Sattaviññāṇaṭṭhiti ca Dve Āyatanāni ca – 7 Trú xứ cho Tái sanh liên kết thức và 2 Loại chỗ ở

Như đã đề cập trong kinh Đại Duyên khởi trong Trường Bộ Kinh **27** , có 7 trú xứ để tái sanh liên kết thức xảy ra. Những trú xứ đó được gọi là viññāṇaṭṭhiti. Dựa trên 7 trú xứ này, Đức Phật đã phân loại chúng sinh như sau.

1. Nānattakāya-Nānattasaññī – Chúng sinh có nhiều thân và nhiều tái sinh liên kết tương.
2. Nānattakāya-Ekattasaññī – Chúng sinh có nhiều thân nhưng có tái sinh liên kết tương giống nhau.

27 D.II. 58-59.

3. Ekattakāya-Nānattasaññī – Chúng sinh có thân giống nhau nhưng có tái sinh liên kết tương khác nhau.
4. Ekattakāya-Ekattasaññī – Chúng sinh có thân giống nhau và tái sinh liên kết tương giống nhau.
5. Ākāśānañcāyatanūpaga – Chúng sinh đạt được sự sống trong cõi Ākāśānañcāyatana.
6. Viññāṇañcāyatana – Chúng sinh đạt được sự sống trong cõi Viññāṇañcāyatana.
7. Ākiñcaññāyatana – Chúng sinh đạt được sự sống trong cõi Ākiñcaññāyatana.

28.1. Nānattakāya-Nānattasaññī

Trong nhóm này, sự khác biệt của thân được xem xét dựa trên kích thước và bản chất của nó. Trong khi đó, sự khác biệt của nhận thức, tức là paṭisandhi saññā, được xem xét dựa trên các căn liên quan của nó là ahetuka, dvihetuka và tihetuka.

Con người, chư thiên trong 6 cõi trời dục giới bao gồm chúng sinh của cõi Tứ Đại Thiên Vương thấp hơn – vinipātika asuras, vemānika asurās, v.v. được bao gồm trong nhóm này. Trong số đó, con người và chúng sinh Tứ Đại Thiên Vương thấp hơn sở hữu các thân khác nhau và ba loại tái sinh liên kết tương: ahetuka, dvihetuka và tihetuka. Chư thiên của 6 cõi trời dục giới (ngoại trừ cõi Tứ Đại Thiên Vương thấp hơn) sở hữu nhiều thân khác nhau và tái sinh liên kết tương dvihetuka hoặc tihetuka.

28.2. Nānattakāya-Ekattasaññī

Chư thiên Phạm thiên của ba cõi sơ thiên và chúng sinh trong 4 ác đạo được gọi là nānattakāya-ekattasaññī.

Chúng sinh được sinh ra trong các cõi Phạm thiên sơ thiên với một vipāka citta của sơ thiên. Vì vậy, tất cả chúng đều sở hữu một tihetuka paṭisandhi saññā. Hơn nữa, đó là một nhận thức liên quan đến cả vitakka và vicāra. Tuy nhiên, thân của họ khác nhau về kích thước. Thân của chư thiên Phạm Phụ tá lớn hơn thân của chư thiên Phạm Chúng, nhưng nhỏ hơn thân của chư thiên Đại Phạm thiên. Tiểu chú giải cho Trường Bộ Kinh nói rằng trong các cõi Phạm thiên, sự khác biệt của các thân chỉ được xem xét dựa trên kích thước,

không phải dựa trên bản chất hoặc hình dáng của chúng. **28**

Tất cả chúng sinh trong 4 ác đạo đều được sinh ra với một tâm bất thiện nghiệp quả dị thực; do đó, tất cả chúng đều sở hữu một tái sinh liên kết tương giống nhau. Tuy nhiên, rõ ràng là chúng khác nhau về thân.

28.3. **Ekattakāya-Nānattasaññī**

Chư thiên Phạm thiên trong các cõi nhị thiên được gọi là ekattakāya-nānattasaññī.

Trong một cõi thiên cụ thể, kích thước thân của chư thiên Phạm thiên là giống nhau. Vì vậy, tất cả chư thiên Phạm thiên trong ba cõi nhị thiên đều sở hữu thân có kích thước giống nhau, nhưng họ có thể được sinh ra với nhị thiên sắc giới quả báo tâm hoặc với tam thiên sắc giới quả báo tâm. Do đó, chúng sinh của ba cõi này, tức là Parittābha, Appamāṇābha và Ābhassara, có thân giống nhau, nhưng tái sinh liên kết tương khác nhau, do đó được gọi là ekattakāya-nānattasaññī.

28.4. **Ekattakāya-Ekattasaññī**

Chúng sinh trong cõi này sở hữu cùng một thân và chúng được sinh ra với tứ thiên sắc giới quả báo tâm. Những chúng sinh này là Parittāsubhā, appamāṇasubhā và subhākiṇhā.

Vehapphala cũng được bao gồm trong Ekattakāya-ekattasaññī [vì chúng sở hữu cùng một thân và chúng được tái sinh với ngũ thiên sắc giới quả báo tâm.]

Đối với Tịnh cư thiên, chúng sinh trong cõi này là Anāgāmī; do đó, chúng được tái sinh ở đó khi Đức Phật xuất hiện trên thế gian. Trong kiếp không có Phật (Buddhasuññakappa), chúng không phát sinh ở đó **29**.

29. Vô tướng thiên không được bao gồm trong 7 viññāṇaṭṭhiti vì chúng sinh của cõi đó không có tâm **30** và cõi Phi tướng phi tướng xứ không được tính vì tái sinh liên kết thức trong cõi đó cực kỳ vi tế **31**.

Ngoài 7 trú xứ này để tái sinh liên kết thức phát sinh, Đức Phật đã đề cập đến 2 chỗ ở của sự sống, tức là āyatanānī'ti nivāsaṭṭhānāni. Đó là

28 Dṭṭ II, 115: Vipphārikataro'ti brahmapārisajjehi pamāṇato vipulataro, sabhāvato uḷārataro ca hoti. Sabhāvena'pi uḷārataro'va, tam pana appamāṇaṃ. Tathā hi parittābhādīnaṃ, parittasubhādīnañca kāye satī'pi sabhāvavematte ekattavasene'va vavatthāpiyati'ti "ekattakāyā"tveva vuccanti.

29 Psm – a. 105: suddhāvāsā vivaṭṭapakke ṭhitā na sabbakālikā, kappasatasahassampi

asaṅkhyeyampi buddhasuññe loka na uppajjanti, soḷasakappasahassabbhantare buddhesu uppannesuyeva uppajjanti, dhammacakkappavattassa bhagavato khandhāvārasadisā honti, tasmā neva viññāṇaṭṭhitim, na ca sattāvāsaṃ bhajanti. mahāsīvatthero pana – “na kho pana so, sārīputta, sattāvāso sulabharūpo, yo mayā anāvutthapubbo iminā dīghena addhunā aññatra suddhāvāsehi devehī”ti (ma. ni. 1.160) iminā suttena suddhāvāsāpi

30 DA II, 101: Asaññasattā viññāṇabhāvā ettha saṅgahaṃ na gacchanti.

31 Ibid, 102: Nevasaññānāsaññāyatanaṃ pana yath’eva saññāya, evaṃ viññāṇassa’pi sukhumattā neva viññāṇaṃ nāviññāṇaṃ. Tasmā viññāṇaṭṭhitisu avatvā āyatanesu vuttaṃ.

1. Asaññasattāyatana
2. Nevasaññānāsaññāyatana

Theo nghĩa cứu cánh, viññāṇaṭṭhiti đề cập đến các uẩn khác với viññāṇakkhandha. Cụ thể, nó có nghĩa là, trong các cõi ngũ uẩn, bốn uẩn, tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, và trong các cõi tứ uẩn khác với cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, ba uẩn, tức là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. **32**

- Con người và chư thiên Tứ Đại Thiên Vương thấp hơn (3: ahetuka, dvihetuka, tihetuka)
- 6 cõi trời dục giới (2: dvihetuka và tihetuka).
- Sơ thiên Phạm thiên (nhất thiên sắc giới quả báo tâm)
- 4 ác đạo chúng sinh (bất thiện nghiệp quả dị thực tâm)
- Nhị thiên sắc giới quả báo tâm hoặc tam thiên sắc giới quả báo tâm
- Tứ thiên sắc giới quả báo tâm
- Ngũ thiên sắc giới quả báo tâm.

Chúng sinh	Tái sinh liên kết tương	Paṭisandhi-Saññā
1. Nānattakāya-Nānattasaññī	Con người + 6 cõi trời dục giới	– Con người và chư thiên Tứ Đại Thiên Vương thấp hơn (3: ahetuka, dvihetuka, tihetuka) – 6 cõi trời dục giới (2: dvihetuka và tihetuka).

2. Nānattakāya-Ekattasaññī	Sơ thiên Phạm thiên 33 + 4 ác đạo chúng sinh	- Sơ thiên Phạm thiên (nhất thiên sắc giới quả báo tâm) - 4 ác đạo chúng sinh (bất thiện nghiệp quả dị thực tâm)
3. Ekattakāya-Nānattasaññī	Nhị thiên và tam thiên Phạm thiên 34	- Nhị thiên sắc giới quả báo tâm hoặc tam thiên sắc giới quả báo tâm
4. Ekattakāya-Ekattasaññī	Tứ thiên 35 và Vehapphala	- Tứ thiên sắc giới quả báo tâm - Ngũ thiên sắc giới quả báo tâm.

32 DṬ II, 114: Atthato vuttavisesavasiṭṭhā pañcavokāre rūpavedanāsaññāsañkhārakkhandhā, catuvokāre vedanādayo tayokkhandhā veditabbā.

33 Phạm Chúng thiên (cõi chư thiên Phạm thiên), Phạm Phụ tá thiên (cõi chư thiên phụ tá của Phạm thiên) và Đại Phạm thiên (cõi của Đại Phạm thiên).

34 Quang giới thiên (cõi chư thiên Phạm thiên có hào quang giới hạn), Vô lượng quang thiên (cõi chư thiên Phạm thiên có hào quang vô lượng) và Quang âm thiên (cõi chư thiên Phạm thiên có hào quang rực rỡ).

35 Thiểu tịnh thiên (cõi chư thiên Phạm thiên có hào quang giới hạn), Vô lượng tịnh thiên (cõi chư thiên Phạm thiên có hào quang vô lượng) và Biến tịnh thiên (cõi chư thiên Phạm thiên có hào quang ổn định).

Ghi chú 10:

Mười là gì?

Được ban cho mười phẩm chất, người ta được gọi là một vị A-la-hán.

30. Bất cứ ai có mười phẩm chất này được gọi là “A-la-hán.” Tám phẩm chất đầu tiên giống với Bát chánh đạo. Ở đây, hai yếu tố nữa được bao gồm:
31. **Sammāñāṇa (chánh tri kiến):** nó tương đương với hiểu biết về quả vị và hiểu biết về sự quán chiếu 19 loại (paccavekkhaṇaṇāṇa).
32. **Sammavimutti (chánh giải thoát):** nó tương đương với A-la-hán quả giải thoát

(Arahattaphalavimutti).

Với việc bổ sung hai yếu tố này vào Bát chánh đạo, mười yếu tố thu được, được gọi là mười yếu tố của chánh nghĩa (sammatta) hoặc mười phẩm chất của một bậc thánh hoặc người không cần thêm bất kỳ sự huấn luyện nào nữa (Asekha – người không phải là người tập sự) **36** . Tuy nhiên, trong kinh Paṭhamaanāthapiṇḍikasutta **37** , chúng cũng được gán cho Anāthapiṇḍika, một vị nhập lưu.

36 M.III.55 & D.I.225.

37 S.III.335.